



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ IV/2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.395.593.480	320.611.275.600
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	25.233.060.840	39.164.599.320
1. Tiền	111		25.233.060.840	39.164.599.320
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.758.870.560	268.084.890.480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.363.199.960	84.054.450.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.271.538.320	12.126.508.680
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	212.752.380	172.184.431.320
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(88.620.100)	(280.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	8	17.167.391.700	13.079.759.880
1. Hàng tồn kho	141		17.852.577.940	13.798.917.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(685.186.240)	(719.157.120)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		236.270.380	282.025.920
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		236.270.380	282.025.920
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ IV/2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.164.827.618.700	1.040.565.486.840
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.058.723.724.380	974.886.613.800
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.024.571.611.700	946.671.455.400
- Nguyên giá	222		1.252.263.523.260	1.176.605.742.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(227.691.911.560)	(229.934.287.440)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	34.152.112.680	28.215.158.400
- Nguyên giá	228		100.988.045.160	100.256.310.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(66.835.932.480)	(72.041.151.600)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	39.002.956.740	-
- Nguyên giá	231		47.995.491.640	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8.992.534.900)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.877.575.580	35.536.567.440
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	24.877.575.580	35.536.567.440
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.967.007.180	9.411.582.840
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	8.967.007.180	9.411.582.840
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.256.354.820	20.730.722.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	26.243.116.180	9.923.730.960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	693.054.080	689.491.440
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6.320.184.560	10.117.500.360
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.222.223.212.180	1.361.176.762.440



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ IV/2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		314.014.046.400	291.106.490.400
I. Nợ ngắn hạn	310		228.508.114.440	162.185.055.120
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		29.310.034.420	20.812.785.840
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		198.427.780	377.036.880
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	30.629.800.440	18.994.876.560
4. Phải trả người lao động	314		10.217.416.480	13.599.515.160
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		519.191.920	441.798.720
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	62.295.697.060	19.260.117.360
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	95.337.546.340	88.698.924.600
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		85.505.931.960	128.921.435.280
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		118.872.800	59.436.783.120
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	82.325.379.020	66.317.672.520
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	3.061.680.140	3.166.979.640
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ IV/2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		908.209.165.780	1.070.070.272.040
I. Vốn chủ sở hữu	410		908.209.165.780	1.070.070.272.040
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	703.687.540.000	703.687.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		703.687.540.000	703.687.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81.363.105.200	81.363.105.200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		235.852.561.565	282.031.333.085
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.206.193.409	11.206.193.409
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(123.900.234.394)	(8.217.899.654)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		29.249.019.706	(123.933.562.894)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(153.149.254.100)	115.715.663.240
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.222.223.212.180	1.361.176.762.440

Hạ long ngày 19 tháng 1 năm 2016

Người lập

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Linh Chi

Phó tổng giám đốc



Phạm Ngọc Nam



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			2015	2014	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35.537.135.257	63.740.263.890	272.810.703.378	233.240.516.730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		198.504.546	135.351.725	619.265.749	530.668.075
<i>Chiết khấu thương mại</i>				-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			35.338.630.711	63.604.912.165	272.191.437.629	232.709.848.655
4. Giá vốn hàng bán	10		50.335.833.579	49.992.356.330	208.679.248.232	187.747.600.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11		(14.997.202.868)	13.612.555.835	63.512.189.397	44.962.248.170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	23	6.386.384.951	1.017.168.745	13.867.566.689	5.239.100.580
7. Chi phí tài chính	21	24	4.073.453.708	5.635.076.145	19.672.169.344	24.950.500.945
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22		4.114.114.478	5.424.382.525	17.207.971.149	24.344.023.145
8. Chi phí bán hàng	23		7.478.648.772	6.859.004.485	29.484.013.087	25.410.633.015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		12.496.721.046	35.861.785.095	54.405.843.342	141.601.232.055
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25		(32.659.641.443)	(33.726.141.145)	(26.182.269.687)	(141.761.017.265)
11. Thu nhập khác	30	25	10.172.480.332	352.680.025	149.934.456.351	5.816.530.390
12. Chi phí khác	31	26	1.371.134.490	3.524.248.450	7.794.536.295	16.371.179.225
13. Lợi nhuận khác	32		8.801.345.842	(3.171.568.425)	142.139.920.056	(10.554.648.835)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		(23.858.295.601)	(36.897.709.570)	115.957.650.369	(152.315.666.100)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	27	(3.907.722.187)	-	204.437.019	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		232.299.645	409.329.985	37.550.110	833.588.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52		(20.182.873.059)	(37.307.039.555)	115.715.663.240	(153.149.254.100)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60					

Hạ long ngày 19 tháng 1 năm 2016

Người lập

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Linh Chi

Phó tổng giám đốc



Phạm Ngọc Nam



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm	
		2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	115,957,650,369	(152,315,666,100)
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	58,344,894,319	56,558,584,295
Các khoản dự phòng	03	139,601,977	(2,739,463,625)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(6,422,246,417)	(3,410,629,555)
Lỗ thanh lý tài sản	05	1,178,473,541	3,887,412,120
Chi phí lãi vay	06	17,207,971,149	24,344,023,145
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	186,406,344,938	(73,675,739,720)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(250,330,830,099)	53,669,244,950
Giảm (tăng) hàng tồn kho	10	1,928,409,229	(3,086,742,340)
(Tăng) giảm các khoản phải trả	11	41,135,101,212	55,290,935,115
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	17,413,230,271	83,091,945,515
Tiền lãi vay đã trả	13	(17,298,291,384)	(24,545,104,985)
Thuế TNDN đã nộp	14	(205,614,626)	(675,929,290)
Tiền chi khác cho HĐSXKD	16	-	(16,820,615)
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(20,951,650,459)	90,051,788,630
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(63,588,822,728)	(47,710,430,445)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	121,023,604,588	3,768,221,795
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	57,434,781,860	(43,942,208,650)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	177,237,852,340	156,030,746,660
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(200,593,087,562)	(181,261,073,740)
4. Thù lao Hội đồng quản trị	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(23,355,235,222)	(25,230,327,080)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13,127,896,179	20,879,252,900



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2015
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đơn vị tính: VND	
		Luỹ kế từ đầu năm	
		2015	2014
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	25.233.060.840	4.324.090.715
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	803.642.301	29.717.225
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	39.164.599.320	25.233.060.840

Hạ long ngày 19 tháng 1 năm 2016

Người lập


Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng


Nguyễn Linh Chi

Phó tổng giám đốc


Phạm Ngọc Nam





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH. Quý IV - năm 2015

1. Thông tin khái quát

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/4/2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29/12/2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15/06/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 12 tháng 9 năm 2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 9 số 221.032.000.118. Theo đó, giá trị vốn đầu tư của Công ty tăng từ 46.000.000 USD lên thành 67.000.000 USD tương đương 1.171.473.560.000 VND, Theo đó, vốn đầu tư là 1.171.473.560.000 VND, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 703.687.540.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 70.368.754 cổ phần.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) Của Công ty là Công ty TNHH đầu tư quốc tế Khai tiệp (Tên tiếng anh là Kai Chieh International Investment Ltd) sở hữu 36.938.632 cổ phần của Công ty, chiếm 52% tổng số cổ phần của Công ty.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty mẹ là : Đầu tư tài chính

Công ty hoạt động trong ngành kinh doanh khách sạn.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đối ngoại tệ theo



Giấy chứng nhận số 1060/NHNN-QNN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở qui đổi từ báo cáo gốc là đô la mỹ (USD) theo qui định của thông tư 200 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau: Tỷ giá qui đổi như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 22.440 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 21.380 VND/USD), (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) - ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và vốn khác,) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015 được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của Vietcombank tại ngày 01/1, 30/6, 01/7, 31/7, 01/8, 31/8, 01/9, 30/9, 01/10, 31/10, 01/11, 30/11, 01/12, 31/12 là 22.219 VND/USD, Năm 2014 được qui đổi theo tỷ giá bình quân tại ngày 01/1 và 31/12 là: 21.265 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính quy đổi được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp



Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia

Ngày 01 tháng 01 năm 2010, Hội đồng Quản trị đã ban hành chính sách tín dụng sửa đổi đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia. Theo đó, tổng hạn mức tín dụng cho khách chơi không vượt quá 9 triệu USD. Các khoản nợ từ 1,5 triệu USD trở lên phải có tài sản đảm bảo ít nhất là 50% giá trị khoản nợ, thời hạn cho nợ tối đa là 1 năm đối với các khoản nợ có tài sản đảm bảo và tối đa là 6 tháng đối với các khoản nợ không có tài sản đảm bảo. Khách hàng được cho nợ dưới dạng chip để chơi tại Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia và được hoàn trả bằng chip hoặc bằng tiền.



Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Riêng đối với các khoản phải thu từ hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian từ khi bắt đầu cho nợ, cụ thể như sau:

<u>Thời gian nợ (tháng)</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng (%)</u>
0 – 1	3
1 – 2	6,25
2 – 3	12,50
3 – 4	25
4 – 5	50
5 – 6	75
Trên 6 tháng	100

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định như sau:

Loại hàng tồn kho	Phương pháp tính giá
Hàng ăn	Nhập trước - Xuất trước
Hàng giải khát	Bình quân gia quyền
Hàng lưu niệm, mỹ nghệ	Giá đích danh
Vật tư khác	Nhập trước - Xuất trước

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	35
Máy móc và thiết bị	10
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Phương tiện vận tải	8
Tài sản khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 8,6 ha đất; 8 ha bãi cát bờ biển và 10,8 ha mặt nước tiếp giáp bờ biển tại phường Bãi Cháy - TP. Hạ Long trong thời gian của Giấy phép đầu tư là 26 năm và 7 tháng bắt đầu từ ngày 13/08/1994. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 35 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm giá trị còn lại của các khoản chi phí trước hoạt động phát sinh trước khi Khách sạn Hoàng Gia Hạ Long đi vào hoạt động kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng trong nhiều kỳ kinh doanh và các tài sản có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng theo Thông tư 45. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2-3 năm theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hoạt động trò chơi có thưởng

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia được xác định theo ngày đối với hoạt động chơi bài tại bàn chơi và mười ngày một lần đối với hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xèng, cụ thể:

Doanh thu hoạt động chơi bài tại bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quầy trừ (-) số chip chuyển từ quầy ra bàn chơi. Kết quả này không phụ thuộc vào việc đã thu được tiền hay chưa.

Doanh thu hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xèng bằng số tiền thu được do đổi cho khách tại quầy thu ngân trước khi chơi trừ đi số tiền trả lại cho khách.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.



Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam





5. Tiền

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	36.473.684.280	23.728.165.400
Tiền gửi ngân hàng	2.669.888.760	1.494.141.300
Tiền đang chuyển	21.026.280	10.754.140
	39.164.599.320	25.233.060.840

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng CLB	30.496.633.200	8.875.137.320
Phải thu từ các hoạt động kinh doanh khác	53.557.817.280	488.062.640
	84.054.450.480	9.363.199.960

7. Phải thu ngắn hạn khác

Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2015 bao gồm 172.119.334.000 đồng là tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất khu Công viên.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.915.367.120	13.289.636.960
Hàng hóa	4.883.549.880	4.562.940.980
Cộng:	13.798.917.000	17.852.577.940
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(719.157.120)	(685.186.240)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	13.079.759.880	17.167.391.700



9. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2015	935.304.381.860	245.886.868.820	13.422.770.220	20.714.568.880	36.934.933.480	1.252.263.523.260
Tại ngày 31/12/2015	848.235.006.960	256.054.425.000	15.175.790.520	24.400.986.720	32.739.533.640	1.176.605.742.840
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2015	124.005.539.360	77.780.461.380	4.057.303.980	9.245.396.160	12.603.210.680	227.691.911.560
Tại ngày 31/12/2015	97.824.173.040	101.335.449.600	6.712.948.440	11.072.412.120	12.989.304.240	229.934.287.440
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	811.298.842.500	168.106.407.440	9.365.466.240	11.469.172.720	24.331.722.800	1.024.571.611.700
Tại ngày 31/12/2015	750.410.833.920	154.718.975.400	8.462.842.080	13.328.574.600	19.750.229.400	946.671.455.400

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	99.417.000.000	1.571.045.160	100.988.045.160
Tại ngày 31/12/2015	98.607.373.920	1.648.936.080	100.256.310.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	65.653.426.060	1.182.506.420	66.835.932.480
Tại ngày 31/12/2015	70.591.078.800	1.450.072.800	72.041.151.600
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	33.763.573.940	388.538.740	34.152.112.680
Tại ngày 31/12/2015	28.016.295.120	198.863.280	28.215.158.400



11. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2015	47.995.491.640	47.995.491.640
Tại ngày 31/12/2015	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2015	(8.992.534.900)	(8.992.534.900)
Tại ngày 31/12/2015	0	0
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	39.002.956.740	39.002.956.740
Tại ngày 31/12/2015	0	0

Bất động sản đầu tư và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất cũng như quyền sử dụng đất tại khu Công viên đã được bàn giao cho UBND tỉnh Quảng Ninh.

Ngày 08 tháng 05 năm 2015, UBND Thành phố Hạ Long đã có Quyết định số 955/QĐ-UBND về việc phê duyệt chi phí bồi thường đợt 1 là 108 tỷ VND cho cả bất động sản đầu tư và tài sản gắn liền trên đất.

Ngày 30 tháng 6 năm 2015, UBND Thành phố Hạ Long đã có Quyết định số 1531/QĐ-UBND về việc phê duyệt chi phí bồi thường đợt 2 là 16,5 tỷ VND cho cả bất động sản đầu tư và tài sản gắn liền trên đất.

Ngày 28 tháng 9 năm 2015 UBND Thành phố Hạ Long đã có Quyết định số 2392/QĐ - UBND V/v hỗ trợ giá trị quyền sử dụng đất; Theo đó tổng giá trị hỗ trợ cho Công ty Hoàng gia là: 172.119.334.000 đồng .

Ngày 26 tháng 11 năm 2015 UBND Thành phố Hạ Long đã có Quyết định số 3144/QĐ - UBND V/v phê duyệt chi phí bồi thường đợt 4 là 13.7 tỷ VND cho cả bất động sản đầu tư và tài sản gắn liền trên đất.

Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty đã nhận được tiền bồi thường đợt 5 là 434 triệu VND cho bồi thường phần thiết kế khu Công viên.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với UBND về đơn giá đền bù cho những tài sản còn lại chưa được đền bù trong đợt 1 đợt 2 đợt 3 đợt 4 và đợt 5.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	35.536.567.440	24.877.575.580
Cộng:	35.536.567.440	24.877.575.580



13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá trị khoản tiền góp vốn vào Công ty cổ phần chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia, tương ứng với 5% vốn điều lệ của công ty này.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công cụ dụng cụ	5.741.296.440	26.243.116.180
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.182.434.520	
Cộng	9.923.730.960	26.243.116.180

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Tổng
Tại ngày 01/01/2015	673.576.900	19.477.180	693.054.080
Tại ngày 31/12/2015	633.391.440	56.100.000	689.491.440

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế GTGT	9.187.519.440	11.615.476.060
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.822.974.440	12.405.488.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các loại thuế khác	6.984.382.680	6.608.835.940
Cộng	18.994.876.560	30.629.800.440



17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chip trôi nổi	4.284.222.360	5.457.180.860
Khách CLB đặt cọc tiền	-	51.799.079.160
Các hộ kinh doanh thuê điếm	4.178.933.880	
Cty bảo tồn di sản Khai Hoa	915.664.200	-
Công ty TNHH Xây dựng Diệu Đức Phước Thành	1.300.959.000	1.301.058.520
Công ty CP tư vấn điện lực dầu khí Việt Nam	2.183.703.720	-
Công ty TNHH Dụ Thành	946.766.040	1.144.920.380
Công ty TNHH phát triển TM Diệp Anh	598.452.360	525.392.120
Các khoản phải trả khác	4.851.415.800	2.068.066.020
	19.260.117.360	62.295.697.060

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Thanh Xuân	43.759.907.400	39.407.124.260
Ngân hàng Eximbank Quảng Ninh	-	19.959.021.060
Ngân hàng ngoại thương Bãi Cháy (VCB Hạ long)	28.939.027.920	19.969.903.480
vay dài hạn đến hạn trả	15.999.989.280	16.001.497.540
Cộng	88.698.924.600	95.337.546.340

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân bằng VND với hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 60 tỷ đồng và đáo hạn vào ngày 30 tháng 10 năm 2016. Khoản vay này có lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này cùng với khoản vay dài hạn tại Thuyết minh số 17 được thế chấp bằng toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất của Công ty.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long bằng VND với hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 20 tỷ đồng và đáo hạn vào ngày 23 tháng 04 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất tự động điều chỉnh theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này được thế chấp bằng hệ thống máy móc, thiết bị phân phối điện.





19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Thanh Xuân	66.317.672.520	82.325.379.020
Cộng	66.317.672.520	82.325.379.020

Tại ngày 18 tháng 12 năm 2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2008/Sheraton với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân để xây dựng đầu tư khách sạn Hoàng Gia Hạ Long và được gia hạn/sửa đổi vào ngày 08 tháng 01 năm 2013 tại văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 07/PL. Sheraton là 170 tỷ VND. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên với khoản cho vay bổ sung, thời gian ân hạn là 3 tháng, thời gian trả nợ là 93 tháng. Khoản vay bổ sung được trả trong 31 kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ đầu tiên được ấn định sau khi hết thời gian ân hạn. Khoản vay chịu lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân cho từng thời kỳ và được trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay này.

20. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/012/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.166.979.640	3.061.680.140
Cộng	3.166.979.640	3.061.680.140

21. Vốn góp của chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính : VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Số dư 31/12/2014	703.687.540.000	(123.900.234.394)	81.363.105.200	11.206.193.409	235.852.561.565	908.209.165.780
Số dư 31/12/2015	703.687.540.000	(8.217.899.654)*	81.363.105.200	11.206.193.409	282.031.333.085	1.070.070.272.040



Tình hình vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31/12/2015 như sau :

Cổ đông	Đơn vị tính : VND			
	31/12/2015	Tỷ lệ %	31/12/2014	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Chính Nghĩa	47.219.530.000	7	47.219.530.000	7
Công ty TNHH đầu tư quốc tế Khải Tiệp	369.386.320.000	52	369.386.320.000	52
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước			93.454.360.000	13
Các cổ đông khác	287.081.690.000	41	193.627.330.000	28
Cộng:	703.687.540.000	100	703.687.540.000	100

Ngày 27/11/2015, Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) đã báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu, theo đó (SCIC) đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần quốc tế Hoàng gia.

22. Thuyết minh báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Công ty chỉ có doanh thu duy nhất tại Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng ninh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia: Kinh doanh trò chơi có thưởng - đây là hoạt động mang tính chất thời vụ, không ổn định. Doanh thu phát sinh phụ thuộc vào số lượng các đoàn khách đến chơi và kết quả chơi của khách
 - Khu Biệt thự Hoàng Gia: Cho thuê phòng
 - Khu Công viên Hoàng Gia: Kinh doanh các dịch vụ vui chơi.
 - Khách sạn Hoàng Gia Hạ Long: Cho thuê phòng và dịch vụ liên quan.
- Các thông tin về hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Công ty như sau:



Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Câu lạc bộ	Biệt thự	Công viên	Khách sạn 13 tầng	Bù trừ	Tổng cộng
Tài sản						
Tài sản bộ phận	268.916.135.400	172.040.187.000	351.944.427.120	737.285.027.160	(566.469.525.600)	963.716.251.080
Tài sản không phân bổ						397.460.511.360
Tổng tài sản hợp nhất						1.361.176.762.440
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	220.347.111.600	32.066.513.160	20.887.017.360	546.783.811.200	(566.469.525.600)	253.614.927.220
Nợ phải trả không phân bổ						37.491.562.680,00
Tổng nợ phải trả hợp nhất						291.106.490.400

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 /1/2015 đến ngày 31/12/2015 :

Đơn vị tính: VND

	Câu lạc bộ	Biệt thự	Công viên	Khách sạn 13 tầng	Bù trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	33.179.254.977	54.380.202.616	51.960.420.202	132.671.559.834	-	272.191.437.629
Giá vốn bộ phận	(89.351.664.352)	(19.217.279.757)	(6.966.967.421)	(93.143.336.702)	-	(208.679.248.232)
Lợi nhuận gộp	(56.172.409.375)	35.162.922.859	44.993.452.781	225.814.896.536	-	63.512.189.397
Chi phí không phân bổ						(83.889.856.429)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						(20.377.667.032)
Doanh thu hoạt động tài chính						13.867.566.689
Lãi khác						142.139.920.056
Chi phí tài chính						(19.672.169.344)
Lãi trước thuế						115.957.650.369
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(204.437.019)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(37.550.110)
Lãi trong năm						115.715.663.240

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Câu lạc bộ	Biệt thự	Công viên	Khách sạn 13 tầng	Bù trừ	Tổng cộng
Tài sản						
Tài sản bộ phận	241.498.794.860	194.816.484.200	220.781.339.680	733.979.291.160	(397.140.940.240)	993.934.969.660
Tài sản không phân bổ						228.288.242.520
Tổng tài sản hợp nhất						1.222.223.212.180
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	105.738.959.100	20.314.827.020	19.698.698.180	537.428.482.740	(397.140.940.240)	286.040.026.800
Nợ phải trả không phân bổ						27.974.019.600
Tổng nợ phải trả hợp nhất						314.014.046.400



Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/1/2014 đến 31/12/2014 :

Đơn vị tính: VND

	Câu lạc bộ	Biệt thự	Công viên	Khách sạn 13 tầng	Bù trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	64.640.794.110	39.884.591.470	46.543.237.125	81.641.225.950	-	232.709.848.655
Giá vốn bộ phận	(76.262.371.790)	(18.732.721.270)	(16.723.072.445)	(76.029.434.980)	-	(187.747.600.485)
Lợi nhuận gộp	(11.621.577.680)	21.151.870.200	29.820.164.680	157.670.660.930	-	44.962.248.170
Chi phí không phân bổ						(167.011.865.070)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						(122.049.616.900)
Doanh thu hoạt động tài chính						5.239.100.580
Lỗ khác						(10.554.648.835)
Chi phí tài chính						(24.950.500.945)
Lỗ trước thuế						(152.315.666.100)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(833.588.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(153.149.254.100)
Lỗ trong năm						

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.671.545.903	9.569.250
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.846.409.433	597.610.295
Doanh thu hoạt động tài chính khác	865.385.612	407.118.425
Lãi tiền gửi	3.044.003	2.870.775
	6.386.384.951	1.017.168.745

24. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá	-	210.693.620
Chi phí HD TC khác	-	-
Lãi tiền vay	4.073.453.708	5.424.382.525
	4.073.453.708	5.635.076.145



25. Thu nhập khác

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	-
Thu tiền đền bù Công viên	9.296.940.637	
Thu khác	875.539.695	352.680.025
	10.172.480.332	352.680.025

26. Chi phí khác

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	346.994.123	1.396.621.405
Các khoản chi khác	1.024.140.367	2.127.627.045
	1.371.134.490	3.524.248.450

27. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	từ 01/01/2015	từ 01/01/2014
	đến 31/12/2015	đến 31/12/2014
	VND	VND
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	115.957.650.369	(152.315.666.100)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		-
Trừ:	46.037.768	3.091.040.623
- Thu nhập không chịu thuế (1)	46.037.768	3.091.040.623
Cộng:	7.079.684.408	4.949.088.510
- Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu		
- Chi phí không hợp lý cho mục đích tính thuế	6.894.044.663	4.949.088.510
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	185.639.745	-
Thu nhập chịu thuế trong kỳ	122.991.297.009	(150.457.618.213)
Bù trừ lỗ kỳ trước	(122.991.297.009)	
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN nộp thêm từ các năm trước	195.659.265	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37.550.110	833.588.000



28. **Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Số dư các khoản phải trả		
Phải trả Công ty TNHH đầu tư quốc tế Khải Tiệp – Công ty mẹ của RIC	234.026.760	304.280.160

Thu nhập của Ban Giám đốc điều hành được hưởng trong quý như sau:

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban giám đốc điều hành	418.589.400	406.231.763

29. **Số liệu so sánh**

Tại kỳ báo cáo quý 4/2014 Công ty lập báo cáo tài chính theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC (“Quyết định 15”), Tại kỳ báo cáo quý 4/2015 Công ty lập báo cáo tài chính theo thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”). Báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng đô la mỹ và được qui đổi ra Việt nam đồng; Tuy nhiên tỷ giá dùng để qui đổi các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính được quy định tại quyết định 15 và thông tư 200 có sự khác nhau, do vậy có sự thay đổi về số liệu giữa báo cáo đã lập theo quyết định 15 và báo cáo lập theo thông tư 200, ngoài ra còn một số chỉ tiêu Công ty phân loại lại để phù hợp với việc so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ hiện tại do ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cụ thể như sau:

a. **- Bảng cân đối kế toán:**

Tỷ giá dùng để qui đổi các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán được quy định tại quyết định 15 và thông tư 200 tại ngày 31/12/2014 lần lượt là : 21.246 VND/1 USD và 21.380 VND/1 USD do vậy toàn bộ số liệu tại các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán được lập theo thông tư 200 đều khác với số liệu đã báo cáo được lập theo quyết định 15. Tuy nhiên Công ty chỉ trình bày một số chỉ tiêu phân loại lại cụ thể:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	ĐVT: VND		
		31/12/2014 SỐ ĐÃ BÁO CÁO	PHÂN LOẠI LẠI	31/12/2014 SỐ SAU PHÂN LOẠI LẠI
Phải thu ngắn hạn khác	136	175.658.080	37.094.300	212.752.380
Hàng tồn kho	140	23.487.576.260	(6.320.184.560)	17.167.391.700
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17.154.863.020	(16.918.592.640)	236.270.380
Tài sản ngắn hạn khác	155	37.094.300	(37.094.300)	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	9.324.523.540	16.918.592.640	26.243.116.180
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6.320.184.560	6.320.184.560



b - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Tỷ giá dùng để quy đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quy định tại quyết định 15 và thông tư 200 lần lượt là : 21.246 VND/1 USD và 21.265 VND/1 USD, đồng thời theo thông tư 200 chỉ tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt nên số liệu các chỉ tiêu báo cáo được lập theo thông tư 200 có sự thay đổi cụ thể :

Báo cáo kết quả kinh doanh quý IV/2014:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐÃ BÁO CÁO THEO QĐ 15 (QUÍ 4/2014)	SỐ PHÂN LOẠI LẠI	CHÈNH LỆCH TỶ GIÁ	ĐVT: VND SỐ BÁO CÁO THEO THÔNG TƯ 200 (QUÍ 4/2014)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	70.011.518.880	(6.328.206.084)	56.951.094	63.740.263.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.463.436.874	(6.328.206.084)	120.935	135.351.725
<i>Chiết khấu thương mại</i>		135.230.790			
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>		6.328.206.084	(6.328.206.084)	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	63.548.082.006		56.830.159	63.604.912.165
4. Giá vốn hàng bán	11	49.947.688.812		44.667.518	49.992.356.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	13.600.393.194		12.162.641	13.612.555.835
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.016.259.918		908.827	1.017.168.745
7. Chi phí tài chính	22	5.630.041.278		5.034.867	5.635.076.145
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	5.419.535.910		4.846.615	5.424.382.525
8. Chi phí bán hàng	24	6.852.876.054		6.128.431	6.859.004.485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35.829.743.058		32.042.037	35.861.785.095
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(33.696.007.278)		(30.133.867)	(33.726.141.145)
11. Thu nhập khác	31	352.364.910		315.115	352.680.025
12. Chi phí khác	32	3.521.099.580		3.148.870	3.524.248.450
13. Lợi nhuận khác	40	(3.168.734.670)		(2.833.755)	(3.171.568.425)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(36.864.741.948)		(32.967.622)	(36.897.709.570)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-		-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	408.964.254		365.731	409.329.985
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(37.273.706.202)		(33.333.353)	(37.307.039.555)



Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ 01/1/2014 đến 31/12/2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	ĐVT: VND			
		SỐ ĐÃ BÁO CÁO THEO QĐ 15 (NĂM 2014)	SỐ PHÂN LOẠI LẠI	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ	SỐ ĐÃ BÁO CÁO THEO TT200 (NĂM 2014)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	253.426.091.034	(20.393.950.416)	208.376.112	233.240.516.730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.924.144.346	(20.393.950.416)	474.145	530.668.075
<i>Chiết khấu thương mại</i>		530.193.930			-
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>		20.393.950.416	(20.393.950.416)	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	232.501.925.442		207.923.213	232.709.848.655
4. Giá vốn hàng bán	11	187.579.850.454		167.750.031	187.747.600.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	44.922.074.988		40.173.182	44.962.248.170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.234.419.512		4.681.068	5.239.100.580
7. Chi phí tài chính	22	24.928.207.998		22.292.947	24.950.500.945
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	24.322.272.078		21.751.067	24.344.023.145
8. Chi phí bán hàng	24	25.387.928.946		22.704.069	25.410.633.015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	141.474.713.202		126.518.853	141.601.232.055
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(141.634.355.646)		(126.661.619)	(141.761.017.265)
11. Thu nhập khác	31	5.811.333.396		5.196.994	5.816.530.390
12. Chi phí khác	32	16.356.551.790		14.627.435	16.371.179.225
13. Lợi nhuận khác	40	(10.545.218.394)		(9.430.441)	(10.554.648.835)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(152.179.574.040)		(136.092.060)	(152.315.666.100)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	832.843.200		744.800	833.588.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(153.012.417.240)		(136.836.860)	(153.149.254.100)



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	ĐVT: VND			
		SỐ ĐÃ BÁO CÁO THEO QĐ 15 (NĂM 2014)	SỐ PHÂN LOẠI LẠI	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ	SỐ ĐÃ BÁO CÁO THEO TT200 (NĂM 2014)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(152.179.574.040)		(136.092.060)	(152.315.666.100)
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		-		-	-
Khấu hao tài sản cố định	02	56.508.049.938		50.534.357	56.558.584.295
Các khoản dự phòng	03	(2.737.015.950)		(2.447.675)	(2.739.463.625)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(3.407.582.202)		(3.047.353)	(3.410.629.555)
Lỗ thanh lý tài sản	05	3.883.938.768		3.473.352	3.887.412.120
Chi phí lãi vay	06	24.322.272.078		21.751.067	24.344.023.145
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(73.609.911.408)		(65.828.312)	(73.675.739.720)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	53.621.292.180		47.952.770	53.669.244.950
Giảm (tăng) hàng tồn kho	10	(3.083.984.376)		(2.757.964)	(3.086.742.340)
(Tăng) giảm các khoản phải trả	11	55.241.533.386		49.401.729	55.290.935.115
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	83.017.703.946		74.241.569	83.091.945.515
Tiền lãi vay đã trả	13	(24.523.174.254)		(21.930.731)	(24.545.104.985)
Thuế TNDN đã nộp	14	(675.325.356)		(603.934)	(675.929.290)
Tiền chi khác cho HĐSXKD	16	(16.805.586)		(15.029)	(16.820.615)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	89.971.328.532		80.460.098	90.051.788.630
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(47.667.801.798)		(42.628.647)	(47.710.430.445)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	3.764.854.938		3.366.857	3.768.221.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.902.946.860)		(39.261.790)	(43.942.208.650)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	155.891.335.224		139.411.436	156.030.746.660
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(181.099.119.336)		(161.954.404)	(181.261.073.740)
4. Thù lao Hội đồng quản trị	36	-		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.207.784.112)		(22.542.968)	(25.230.327.080)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	20.860.597.560		18.655.340	20.879.252.900
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	4.357.108.434		(33.017.719)	4.324.090.715
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	(142.794.366)		172.511.591	29.717.225
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	25.074.911.628		158.149.212	25.233.060.840



30. Những thông tin khác

Hạ long ngày 19 tháng 1 năm 2016

Người lập



Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Linh Chi

Phó tổng giám đốc



Phạm Ngọc Nam

